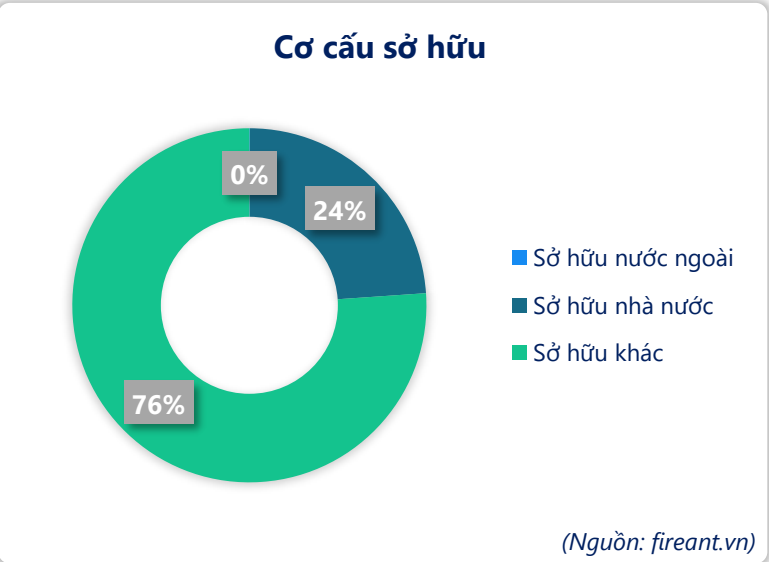
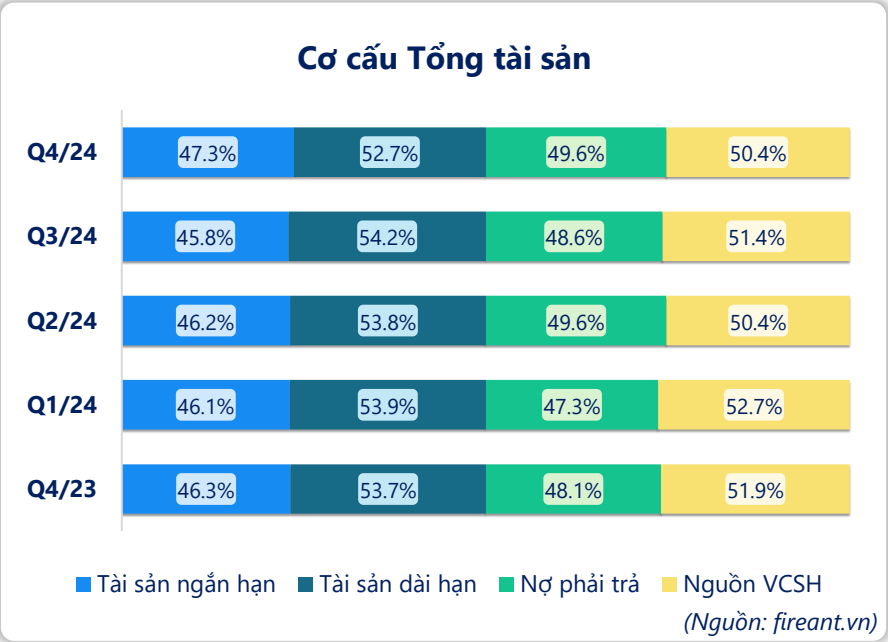
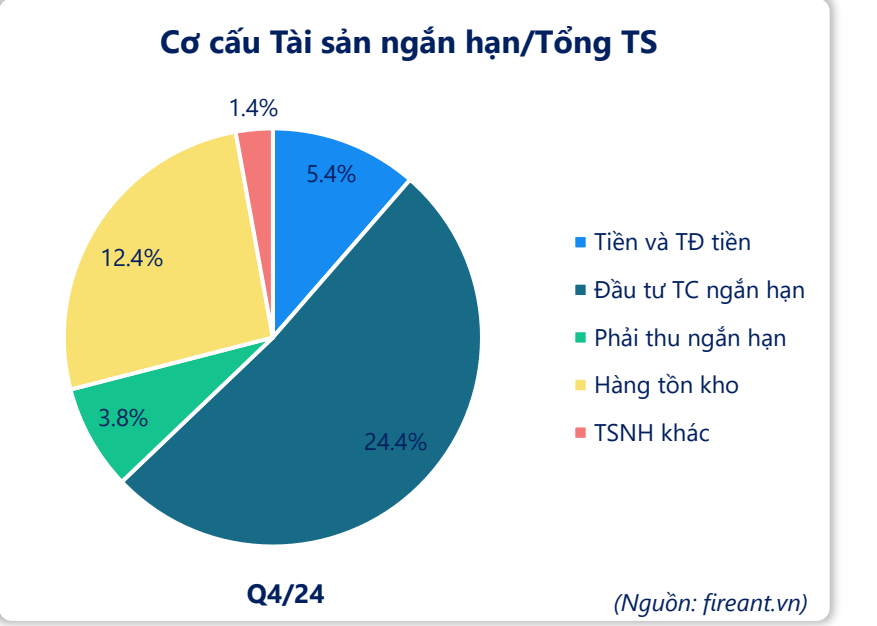
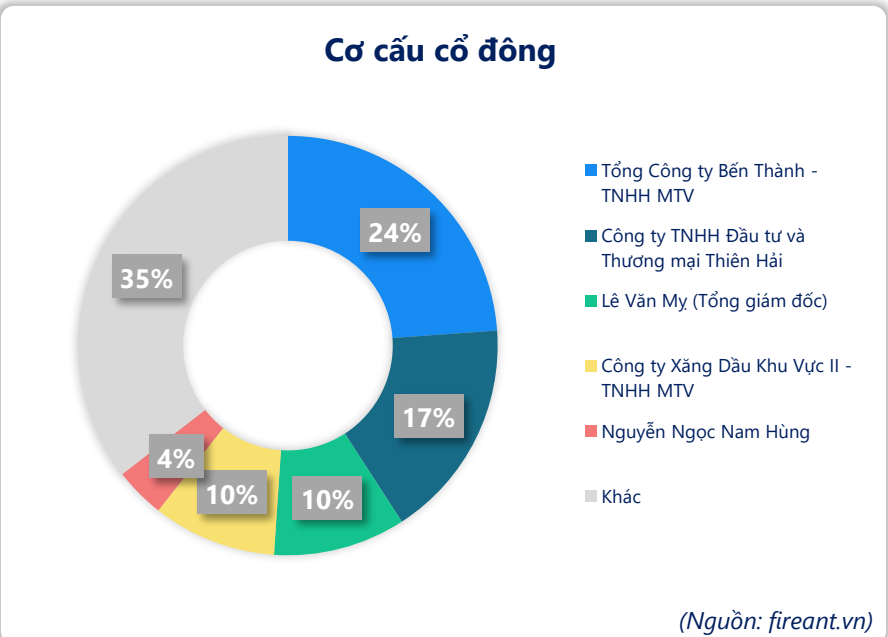
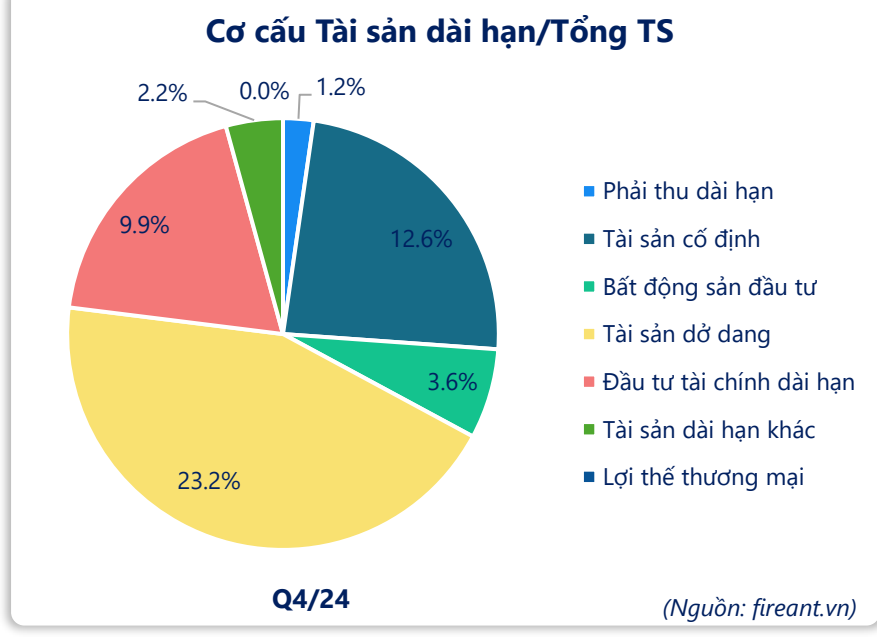
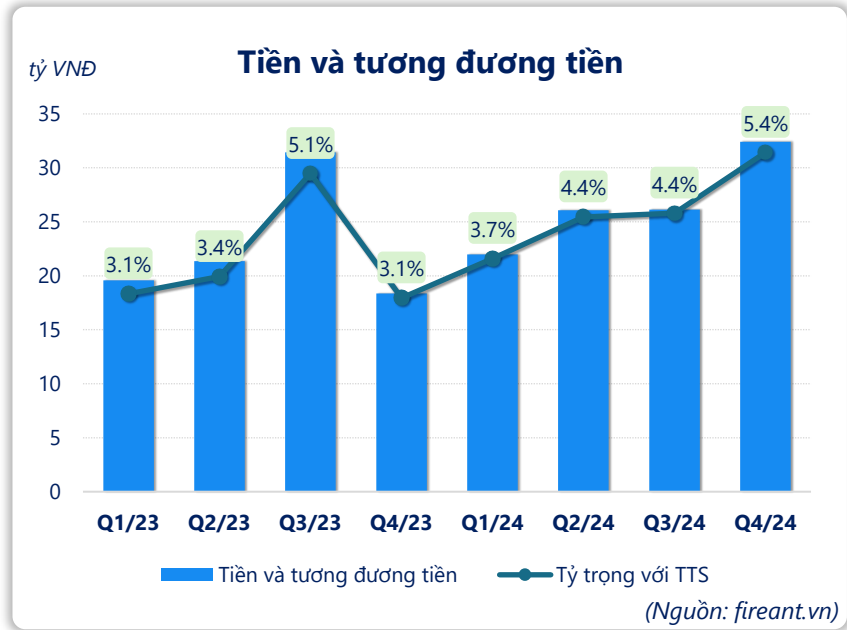
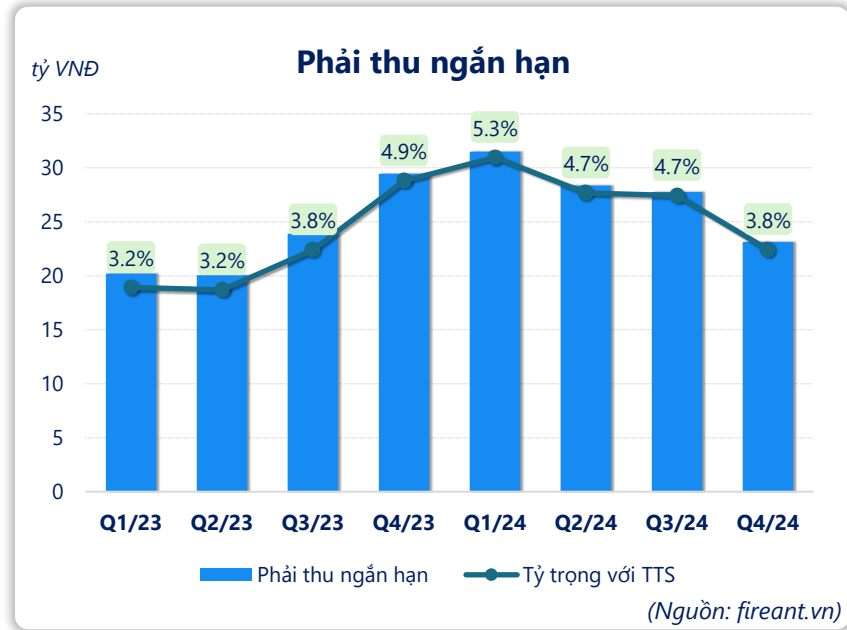
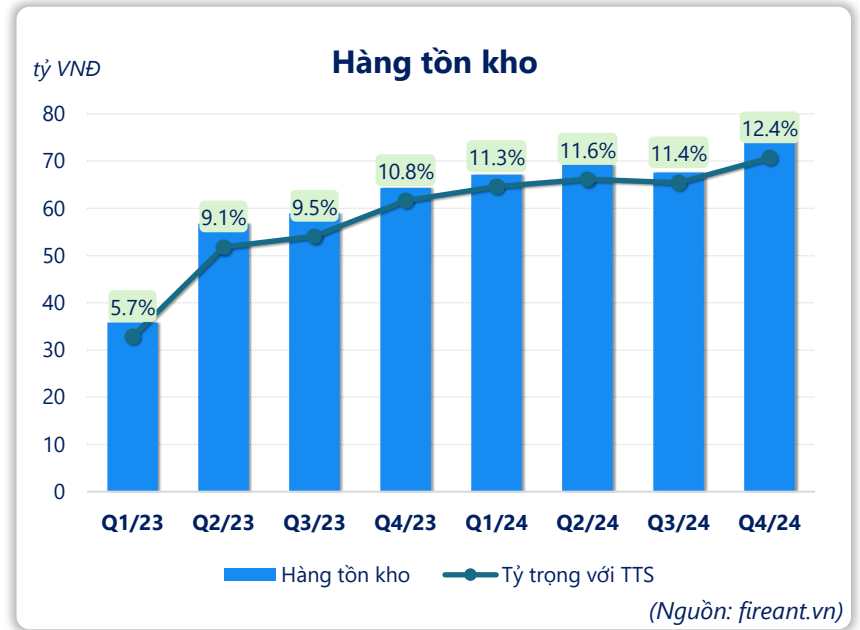
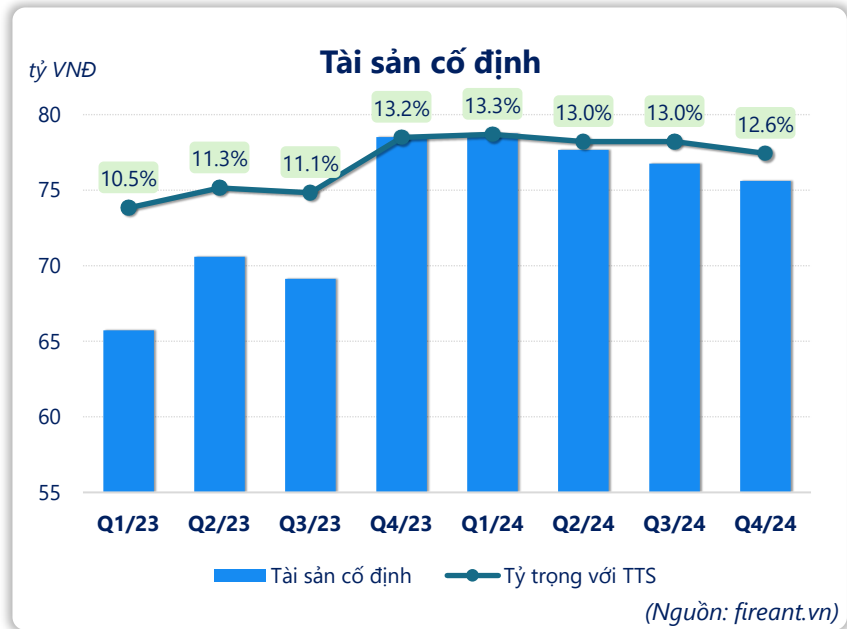
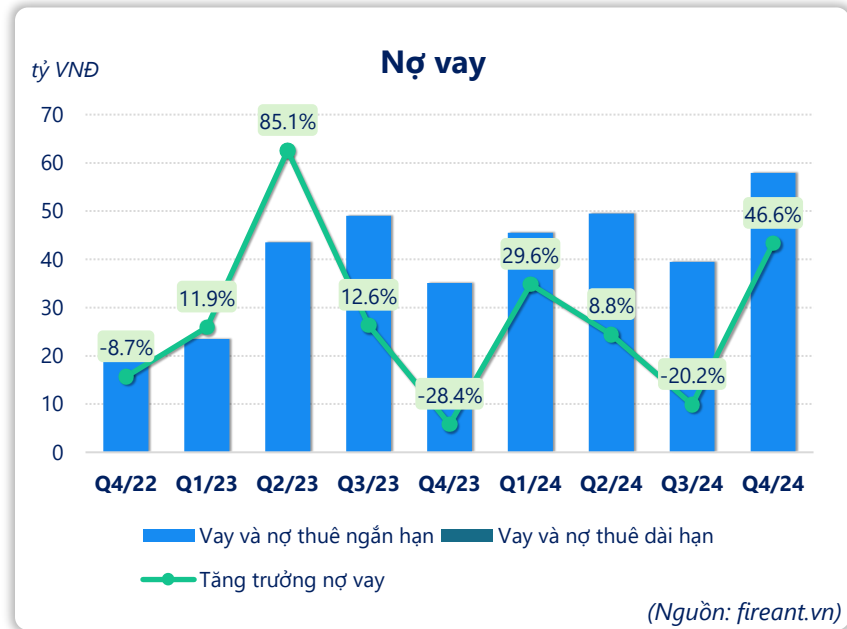
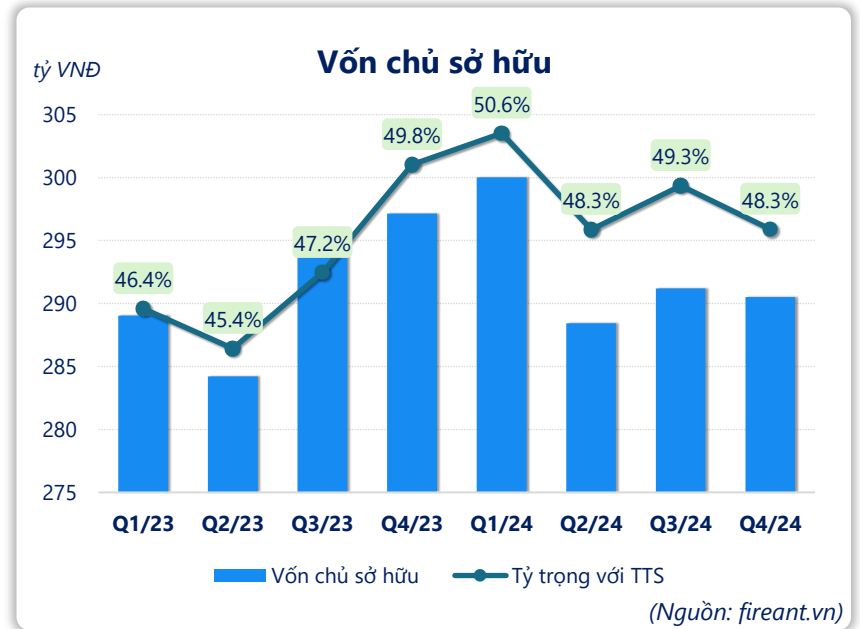
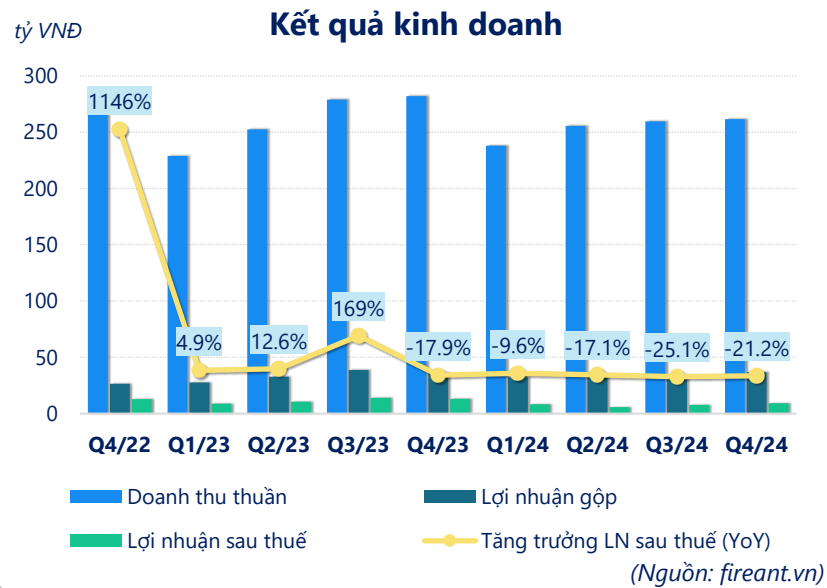
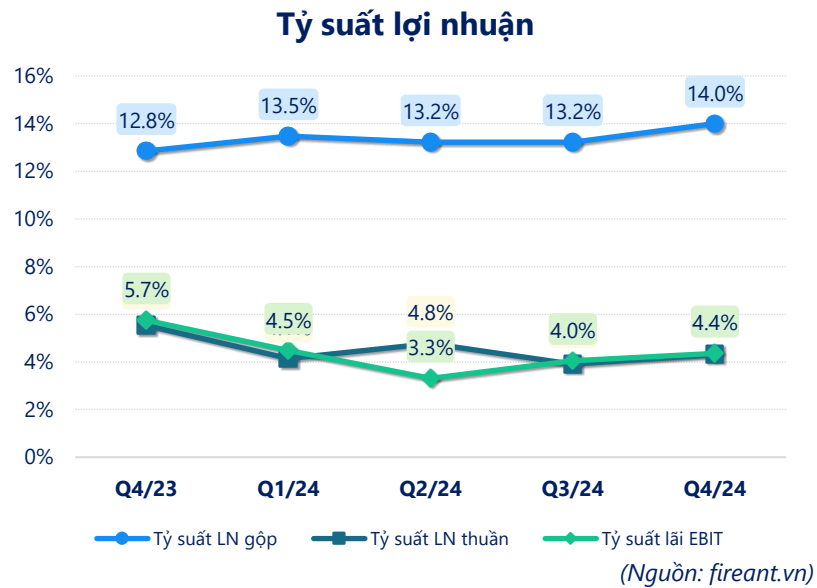
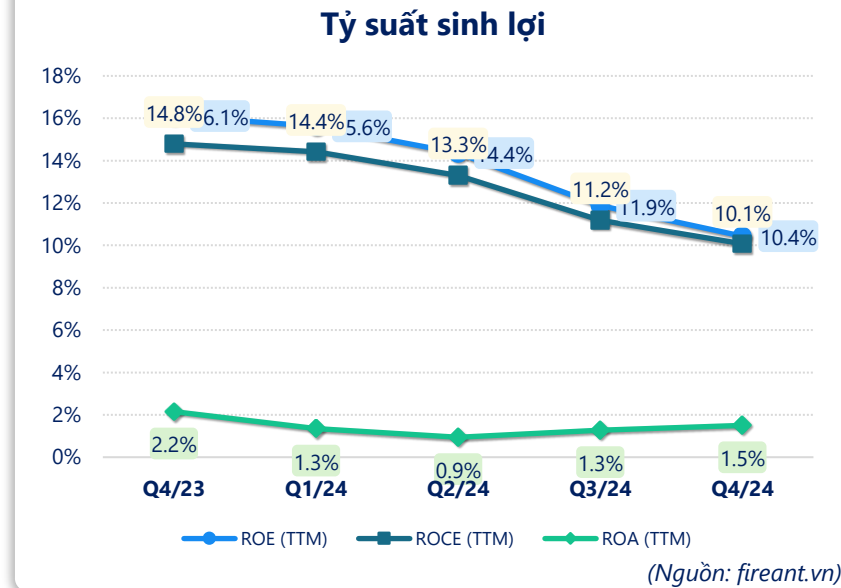
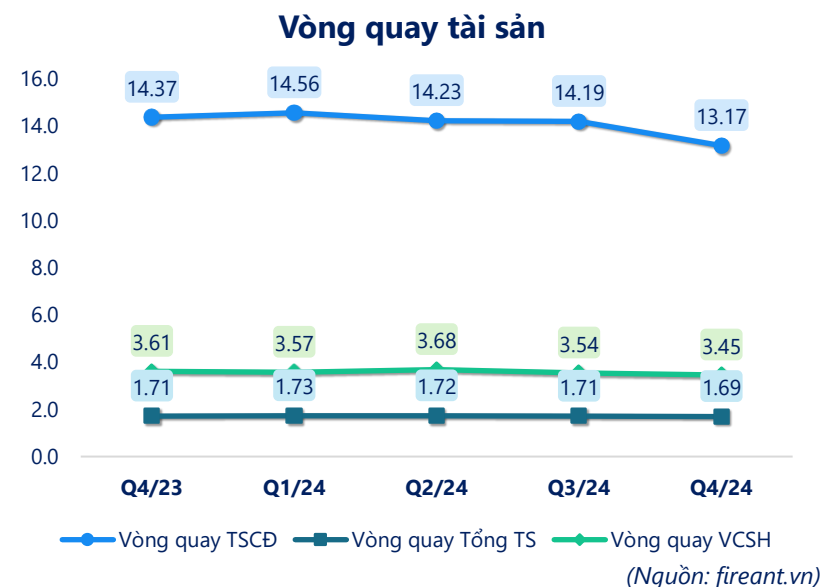
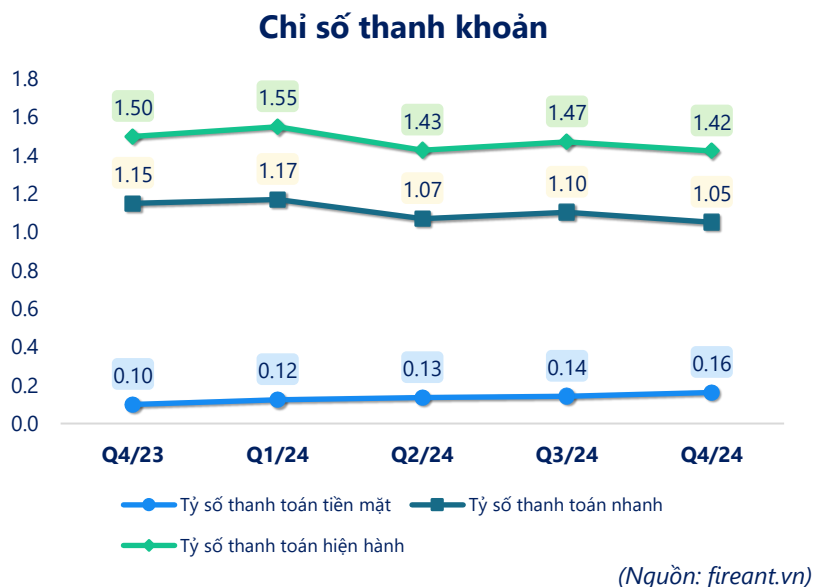
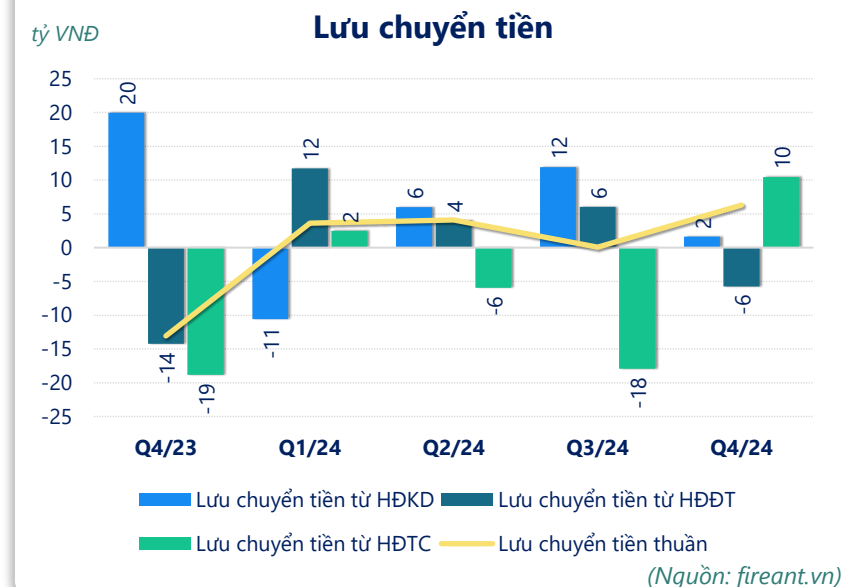


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,222
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,935
SL cổ phiếu LH		16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)		85
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		515
P/E		16.8
EPS		1,858

	YTD	1T	3T	6T
HTC		22.9%	42.5%	48.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	602	597	0.8%
Tài sản ngắn hạn	285	276	3.1%
Tiền và tương đương tiền	32.4	18.4	76.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	153	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	23.1	29.4	-21.4%
Hàng tồn kho	74.4	64.3	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	10.6	-23.5%
Tài sản dài hạn	317	321	-1.1%
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	75.6	78.5	-3.7%
Bất động sản đầu tư	21.4	22.8	-6.1%
Tài sản dở dang	140	140	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	58.3	1.9%
Tài sản dài hạn khác	13.5	13.7	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	288	3.9%
Nợ ngắn hạn	200	183	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.9	35.1	65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	18.6	-17.0%
Nợ dài hạn	98.7	104	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	309	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	291	297	-2.1%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	282	238	256	259	262
Giá vốn hàng bán	246	206	222	225	225
Lợi nhuận gộp	36.2	32.1	33.8	34.3	36.6
Doanh thu HĐTC	2.78	2.25	4.10	1.72	1.80
Chi phí TC	0.50	0.51	0.56	0.46	0.41
Chi phí lãi vay	0.50	0.51	0.56	0.46	0.41
LN trong công ty LKLD	0.68	0.64	-0.25	0.08	0.67
Chi phí bán hàng	11.3	12.7	13.5	14.4	14.7
Chi phí QLDN	12.3	11.8	11.4	11.1	12.7
LN thuần từ HĐKD	15.6	9.87	12.2	10.1	11.3
Lợi nhuận khác	0.12	0.26	-4.30	-0.10	-0.32
LN trước thuế	15.7	10.1	7.90	10.0	11.0
Lợi nhuận sau thuế	13.1	8.18	5.76	7.71	8.99
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	8.18	5.76	7.71	8.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	-10.6	6.00	11.9	1.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	11.7	4.06	6.05	-5.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.8	2.47	-5.96	-17.9	10.4
Tiền đầu kỳ	31.4	18.4	22.0	26.1	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	-13.1	3.62	4.10	0.05	6.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.4	22.0	26.1	26.1	32.4

(Nguồn: fireant.vn)